

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4787**/UBND-KTN

Quảng Ngãi, ngày **22** tháng 9 năm 2022

V/v góp ý để hoàn thiện
Báo cáo nghiên cứu khả thi
dự án Hiện đại hóa thủy lợi
thích ứng biến đổi khí hậu
tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi:

- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB);
- Bộ Tài chính.

Thực hiện Quyết định số 305/QĐ-TTg ngày 04/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi”, vay vốn ADB; đến nay, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã hoàn thành dự thảo Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi.

Để đảm bảo cơ sở pháp lý phê duyệt dự án theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 điều 41 Luật Đầu tư công ngày 13/06/2019 và quy định của Nhà tài trợ ADB, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị ADB, Bộ Tài chính góp ý kiến để hoàn thiện Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS), với các nội dung như sau:

I. Các căn pháp lý lập FS

Luật Đầu tư công ngày 13/06/2019;

Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính Phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ; Nghị định số 79/2021/NĐ-CP ngày 16/8/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số

điều của Nghị định số 97/2018/NĐ-CP;

Văn bản số 148/TTg-QHQT ngày 02/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề xuất dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi”, vay vốn ADB;

Quyết định số 305/QĐ-TTg ngày 04/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư Dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi”, vay vốn ADB;

Sổ tay hướng dẫn quản trị dự án (dự thảo) ban hành tháng 8/2021; Biên bản ghi nhớ ngày 21/6/2021 giữa ADB, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND các tỉnh (Bình Phước, Gia Lai, Kon Tum và Quảng Ngãi);

Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 2);

Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và phân bổ vốn cho các dự án đủ điều kiện thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương;

Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh và phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 13/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025;

II. Nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án

1. Tên dự án

Tên tiếng Việt Nam: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi (Dự án).

Tên tiếng Anh: Climate Adaptation Through Irrigation Modernization - of Quang Ngai province (CAIMSP).

2. Cơ quan chủ quản Dự án: UBND tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chủ đầu tư Dự án: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

4. Nhà tài trợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

5. Dự án nhóm: B.

6. Thời gian thực hiện dự án: Từ tháng 2/2022 đến tháng 6/2026.

7. Địa điểm xây dựng

Thuộc địa bàn 05 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố, gồm: các huyện (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức), thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi; bao gồm: 48 xã, với tổng số dân là 982.638 người, chiếm khoảng 80% dân số toàn tỉnh.

8. Mục tiêu dự án

- Mục tiêu tổng quát:

Tăng cường khả năng thích ứng với hạn hán và chống chịu với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả thủy lợi phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững các hệ thống tưới thông qua đầu tư hiện đại hóa thủy lợi, nâng cao hiệu quả của dịch vụ quản lý tưới, kỹ thuật tưới và hoạt động của hệ thống công trình thủy lợi.

- Mục tiêu cụ thể:

Nâng cấp, hiện đại hóa 28 tuyến kênh với chiều dài được nâng cấp 93,931 km và 8 trạm bơm tưới thuộc hệ thống công trình thủy lợi Quảng Ngãi để chủ động nguồn nước tưới cho khoảng 10.037 ha diện tích đất nông nghiệp (trong đó: Lúa 7.035 ha, rau màu 2.640 ha, cây ăn quả, cây CN: 362 ha); thực hiện chuyển đổi sang diện tích đất lúa hữu cơ, lúa chất lượng cao; cây màu, cây ăn quả kết hợp áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước vào trong sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả giá trị cây trồng, góp phần làm tăng thu nhập cho 245.660 hộ dân với 982.638 người.

Hiện đại hóa thiết bị vận hành đóng mở các cửa cống lấy nước và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành tưới nhằm giảm chi phí vận hành, kiểm soát có hiệu quả nguồn tài nguyên nước, tăng hệ số sử dụng nước trong toàn hệ thống trên 80% vào năm 2030.

Hiện đại hóa thiết bị vận hành đóng mở các cửa cống lấy nước phù hợp với đặc điểm từng vùng; chủ động để phòng chống hạn hán, thích ứng với biến đổi khí hậu; cải thiện môi trường trong khu vực dự án, góp phần tăng năng suất, giá trị sản xuất nông nghiệp, cải thiện đời sống của người dân.

Đóng góp chung vào thực hiện chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam và Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi, phục vụ tốt hơn Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

9. Nhiệm vụ dự án theo quy mô đầu tư

a) Hợp phần 1: Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng tưới để hiện đại hóa hệ thống thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu (sử dụng vốn vay của ADB và vốn đối ứng của tỉnh):

Hợp phần này nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng tưới tiêu hiện đại, thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi. Hợp phần gồm 01 dự án, với các hạng mục sau:

- Nâng cấp, hiện đại hóa 28 tuyến thuộc công trình thủy lợi Thạch Nham với chiều dài là 93,931 km; xây dựng mới 01 trạm bơm ở xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, sửa chữa 07 trạm bơm thuộc hệ thống Thạch Nham, kết hợp hiện đại hóa vận hành hệ thống thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi để tưới 10.037 ha đất sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao.

- Nâng cấp, hiện đại hóa các tuyến kênh chủ yếu bằng bê tông cốt thép có mặt cắt hình chữ nhật để thay thế cho các tuyến kênh đất, mặt cắt hình thang đã xuống cấp, nhằm tiết kiệm nước, tiết kiệm diện tích đất để mở rộng bờ kênh, kết hợp giao thông nội vùng, phục vụ vận chuyển sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng 24 công điều tiết trên các tuyến đã được kiên cố hóa hoàn

chính; đồng thời, gắn 24 bộ thiết bị vận hành điều tiết tự động thông qua ứng dụng công nghệ thông tin để điều khiển, theo dõi, quan trắc, giám sát tại các vị trí công đầu kênh này, giúp cho đơn vị quản lý khai thác, giảm chi phí vận hành, tiết kiệm thời gian, chống lãng phí, tổn thất nước, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nước.

b) Hợp phần 2: Áp dụng các biện pháp quản lý nước hiệu quả ở nội đồng (sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại và vốn đối ứng của tỉnh).

Trên cơ sở các Khung quy chuẩn (chuẩn hóa) và tài liệu hướng dẫn thực hiện tại Hợp phần Tăng cường dịch vụ quản lý thủy lợi do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý thực hiện, dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi sẽ xây dựng chi tiết các nội dung chính như sau:

- Xây dựng khung quản lý nước có sự tham gia và kế hoạch phân bổ nước chi tiết cho 01 khu tưới mẫu nội đồng;

- Xây dựng kế hoạch canh tác 5 năm và đánh giá đề xuất cơ cấu cây trồng thích hợp, phù hợp với điều kiện tự nhiên khu tưới mẫu nội đồng, làm cơ sở để đề xuất giải pháp nhân rộng cho tiểu dự án được đầu tư từ Hợp phần 1;

- Xây dựng 01 điểm trình diễn về áp dụng các biện pháp quản lý nước hiệu quả ở nội đồng; đồng thời, áp dụng các biện pháp thực hành nông nghiệp có tưới thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu (CSIA) cho một điểm trình diễn có quy mô khoảng 10 ha trong khu tưới mẫu nội đồng;

- Xây dựng chi tiết Sổ tay hướng dẫn vận hành và bảo trì công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng cho tiểu dự án được đầu tư từ Hợp phần 1;

- Tổ chức đào tạo/tập huấn nhằm nâng cao hiệu quả tưới nội đồng và áp dụng kỹ thuật tưới tiên tiến cho các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý khai thác, vận hành công trình thủy lợi;

- Phổ biến mô hình CSIA cho khoảng 10 điểm thuộc vùng dự án thông qua các hình thức đào tạo/tập huấn và các giải pháp truyền thông.

10. Loại, cấp công trình và chỉ tiêu kỹ thuật

- Loại công trình: Công trình Thủy lợi.

- Cấp công trình: Xác định theo QCVN 04-05:2012/BNNPTNT

+ Các tuyến kênh thuộc dự án là các tuyến kênh nhánh cấp I, cấp II và cấp III của hệ thống Thạch Nham. Cấp công trình của kênh cấp I xác định theo diện tích tưới phụ trách.

+ Trong 28 tuyến kênh thuộc dự án, chỉ có tuyến kênh S18 có diện tích tưới toàn tuyến là 2.502 ha nên thuộc cấp III, các tuyến còn lại có nhiệm vụ tưới nhỏ hơn 2.000 ha nên cấp công trình là cấp IV.

- Chỉ tiêu kỹ thuật:

- + Các kênh có cấp công trình là cấp III:

- . Tần suất thiết kế: $P = 1,5\%$; Tần suất đảm bảo tưới: $P=85\%$

- . Lưu lượng lớn nhất để thiết kế chặn dòng: $P = 10\%$.

. $K_n = 1,25$.

+ Các kênh có cấp công trình là cấp IV:

. Tần suất thiết kế: $P = 2\%$; Tần suất đảm bảo tưới: $P=75\%$

. Lưu lượng lớn nhất để thiết kế chặn dòng: $P = 10\%$.

. $K_n = 1,15$.

11. Quy mô, thông số kỹ thuật và giải pháp thiết kế chủ yếu

a) Hợp phần 1:

a1) Quy mô và thông số kỹ thuật:

TT	Công Trình	Chiều dài kênh (m)			Ftrói Thiết kế (ha)	Ftrói thực tế (ha)	Ftrói sau nâng cấp (ha)	F tăng/giảm (-) (ha)	Qtk (m ³ /s)
		Tổng chiều dài	Đã kiến cố	Sẽ được nâng cấp					
A	Các tuyến kênh								
1	B3-1	1607,3		1591,9	565,0	72,0	150,0	78,0	0,228
2	B3-15	3227,0	0,0	3227,0	1.092,0	186,0	384,0	198,0	0,520
3	B5A	4927,0	2160,0	2767,0	415,0	297,2	643,3	346,1	1,074
4	BbM5	6261,0	701,0	5560,0	307,0	171,4	561,3	389,9	0,777
5	B8-9	2622,0	1296,0	1326,0	187,0	158,9	186,8	27,9	0,304
6	B8-15	5926,0	0,0	5926,0	821,0	436,7	740,7	304,0	1,100
7	B8-15 -2	3912,0	0,0	3912,0	315,0	73,1	140,3	67,2	0,212
8	B8-17	6132,8		6132,8	329,3	104,7	329,3	224,6	0,490
9	B1	7887,6	5433,5	2454,1	261,3	205,5	261,3	55,9	0,39
10	B10.1-Bbm1-4	3802,7	887,3	2915,4	143,0	143,0	143,0	0,0	0,24
11	KBbm2-C1	3460,0	0,0	3460,0	350,0	310,3	328,3	18,0	0,607
12	KBbm2-C2	5106,0	410,0	4696,0	150,0	150,0	159,1	9,1	0,294
13	KBbm12- bm12C1- bm12-C2	6194,2	0,0	6194,2	420,8	196,4	420,8	224,4	0,63
14	NVC16	3430,0	2011,0	1420,0	311,4	104,7	311,4	206,7	0,46
15	NVC16-2	2051,8	0,0	2051,8	250,0	105,3	250,0	144,7	0,365
16	N4	3571,0		3570,0	584,0	232,0	268,0	36,0	0,364
17	N6	12110,0	9795,0	2315,0	650,0	383,7	594,3	210,6	0,910
18	N10-4	3243,0	160,0	3083,0	210,0	93,1	150,0	56,9	0,243
19	N12-10	2368,0		2368,0	250,0	120,0	180,0	60,0	0,299
20	N16	6013,0	910,0	5103,0	1600,0	1135,9	1322,4	186,5	2,120
21	S18	10000,0	6014,0	3986,0	496,0	426,0	600,7	174,7	0,80
22	S18-1	3620,0	615,0	3005,0	219,0	164,7	200,0	35,3	0,33
23	S18-2-3	2774,0	2556,5	2774,0	181,0	131,0	181,0	50,0	0,317
24	S18-10	3300,0	500,0	2800,0	228,0	110,0	180,0	70,0	0,287
25	S20	2951,7	356,2	2595,5	600,0	292,0	346,5	54,5	0,460
26	S22 Bis	3652,0	1154,0	2498,0	392,0	312,0	430,0	118,0	0,624
27	N8 NSV	5314,8	805,1	4509,7	1333,0	612,5	894,7	282,2	1,46
28	N10 NSV	5140,0	3450,0	1690,0	214,0	196,0	220,0	24,0	0,316
	Tổng			93.931			10.037		
B	Các trạm bơm								
29	Trạm bơm 5	Hiện	Thay thế 4 tổ máy,		307,00	184,40	561,3	389,9	0,855

TT	Công Trình	Chiều dài kênh (m)			Ftrước Thiết kế (ha)	Ftrước thực tế (ha)	Ftrước sau nâng cấp (ha)	F tăng/giảm (-) (ha)	Qtk (m ³ /s)
		Tổng chiều dài	Đã kiên cố	Sẽ được nâng cấp					
		trạng 4 tổ máy		và bổ sung 1 máy thành 5 tổ máy. thay thế ống hút D400 mm, nâng cấp bể hút, bể xả, sửa chữa nhà trạm					
30	Trạm bơm 6	Hiện trạng 4 tổ máy		Thay thế 4 tổ máy, thay thế ống hút D400mm, nâng cấp bể hút, bể xả, sửa chữa nhà trạm	205,60	205,60	205,60	0,00	
31	Trạm bơm 10	Hiện trạng 5 tổ máy		Thay thế 5 tổ máy, nâng cấp kênh dẫn, sửa chữa nhà trạm	180,7	180,7	180,7	0,00	
32	Trạm bơm KB12-C1	Hiện trạng 4 tổ máy		Thay thế 4 tổ máy, thay thế ống hút D350mm, nâng cấp bể hút và kênh dẫn, sửa chữa nhà trạm	420,80	196,40	420,80	+224,40	
33	Trạm bơm KB12-C2	Hiện trạng 2 tổ máy		Thay thế 2 tổ máy, thay thế ống hút D350mm, nâng cấp bể xả và bể hút, sửa chữa nhà trạm	95,00	50,0	95,00	+45,0	
34	Trạm bơm Bm2 -C1	Hiện trạng 5 tổ máy		Thay thế 5 tổ máy, thay thế ống hút D350mm, nâng cấp bể hút và kênh dẫn, sửa chữa nhà trạm	350,0	233,80	328,30	+94,50	
35	Trạm bơm Bm2 -C2	Hiện trạng 3 tổ máy		Thay thế 3 tổ máy, thay thế ống hút D350mm, nâng cấp bể hút, sửa chữa nhà trạm	165,0	149,00	159,10	+10,10	
36	Trạm bơm Đức Minh	2 tổ máy (Bơm biến tần)		Xây dựng mới trạm bơm, gồm: 2 Tổ máy. Nguồn nước cấp: lấy từ kênh S18 và sôngThoa. Hệ thống tưới bằng đường ống HDPE khép kín; tuyến chính bằng đường ống HDPE D=(400:- 250)mm, L=7,3km; đường				140,00	

TT	Công Trình	Chiều dài kênh (m)			Ftưới Thiết kế (ha)	Ftưới thực tế (ha)	Ftưới sau nâng cấp (ha)	F tăng/giảm (-) (ha)	Qtk (m ³ /s)
		Tổng chiều dài	Đã kiên cố	Sẽ được nâng cấp					
			ống cấp 1,2 bằng HDPE D=(110-:- 63)mm dài 18km. Đường điện 35 KV và 1 trạm biến áp						
C	Hiện đại hóa hệ thống tưới								
37	Hiện đại hóa vận hành 24 cống tưới, cống điều tiết thuộc các tuyến kênh được nâng cấp trong Tiểu dự án				Các kênh B5A (2 cống), B8-15 (4 cống), B8-17 (3 cống), N4 (3 cống), N16 (3 cống), S18 (4 cống), S20 (2 cống), N8NSV (3 cống). Tại các điểm cống này sẽ lắp đặt hệ thống SCADA				

a2) Giải pháp thiết kế:

Giải pháp chung cho công tác sửa chữa, nâng cấp là dựa vào công trình đã có đang bị xuống cấp, cần sửa chữa để đảm bảo các tiêu chuẩn thiết kế hiện hành, an toàn trong mùa mưa lũ; đồng thời, khắc phục những thiếu sót, hạn chế của công trình hiện trạng mà thông qua thực tiễn khai thác vận hành công trình phát hiện ra.

- Các tuyến kênh: Giải pháp thống nhất cho toàn bộ các tuyến kênh thiết kế là sửa chữa và tận dụng tối đa những đoạn kênh đã được kiên cố hóa, đồng thời nâng cấp, kiên cố hóa cho những đoạn kênh còn là kênh đất bị hư hỏng để đảm bảo đủ đầu nước và tải đủ lưu lượng yêu cầu cấp từ đầu mối Thạch Nham.

+ Mặt cắt kênh hình thang được đề nghị áp dụng cho những đoạn kênh có lưu lượng thiết kế lớn (từ $Q > 2.0 \text{ m}^3/\text{s}$ trở lên), mái kênh và đáy kênh được gia cố toàn bộ bằng bê tông cốt thép.

+ Mặt cắt kênh chữ nhật bằng bê tông cốt thép được đề nghị áp dụng cho những đoạn kênh có lưu lượng thiết kế nhỏ (từ $Q \leq 2.0 \text{ m}^3/\text{s}$ trở xuống).

+ Giải pháp thiết kế đối với những đoạn kênh đã được kiên cố hóa: Kiểm tra hiện trạng kết cấu và thủy lực kênh để có biện pháp công trình phù hợp.

+ Các công trình trên kênh được giữ nguyên, sửa chữa hay làm mới phụ thuộc vào hiện trạng kết cấu và điều kiện làm việc của công trình theo yêu cầu thiết kế sau nâng cấp, kết cấu công trình trên kênh bằng bê tông và bê tông cốt thép.

- 07 Trạm bơm sửa chữa nâng cấp: Giải pháp xây dựng là sửa chữa nâng cấp nhà trạm, thay mới các tuyến đường ống, máy bơm cũ đã hư hỏng xuống cấp; sửa chữa nâng cấp hoặc xây dựng lại các bộ phận công trình như bể hút, bể xả, kênh hút của trạm bơm và các thiết bị liên quan để đảm bảo máy móc thiết bị và các bộ phận công trình của trạm bơm được nâng cấp đồng bộ, hiện đại và ổn định lâu dài.

Riêng trạm bơm Đức Minh được đầu tư xây dựng mới hoàn toàn, sử dụng máy bơm với hệ thống biến tần để vận hành và hệ thống tưới khép kín

bằng ống nhựa HDPE và ống thép.

- Hệ thống điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu (SCADA): Lắp đặt 24 trạm SCADA được bố trí phân bố trên hệ thống kênh Thạch Nham và đầu tư xây mới một Trung tâm điều hành hệ thống SCADA tại Văn phòng của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi (IMC) Quảng Ngãi, nhằm ứng dụng công nghệ thông tin để điều khiển, theo dõi, quan trắc, giám sát tại các vị trí công đầu kênh, giúp cho đơn vị quản lý khai thác giảm chi phí vận hành, tiết kiệm thời gian, chống lãng phí, tổn thất nước, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nước.

b) Hợp phần 2:

Nội dung công trình trong Hợp phần 2 là xây dựng một điểm trình diễn có quy mô khoảng 10 ha nằm trong khu tưới mẫu nội đồng được lựa chọn để trình diễn các kỹ thuật về quản lý nước nội đồng; đồng thời, với hoạt động trình diễn và phổ biến về thực hiện nông nghiệp có tưới thông minh.

Địa điểm được chọn để xây dựng khu tưới mẫu nội đồng để trình diễn cánh đồng Cà Nô, thôn Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Nguồn cung cấp nước tưới cho cánh đồng thuộc kênh B5A.

11. Một số nội dung thay đổi nhỏ so với Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

- Tổng chiều dài kênh được kiên cố trong Báo cáo nghiên cứu khả thi là 93.931m, giảm 221m so với giai đoạn lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, đây là chính xác chiều dài thông qua công tác khảo sát thiết kế và một vài đoạn kênh đã được gia cố trong quá trình chuẩn bị dự án, hiện còn tốt và được sử dụng lại.

- Không thực hiện tuyến kênh B10-10 mà thay đổi sang kiên cố tuyến kênh B1 có cùng quy mô và cùng trong hệ thống thủy lợi Thạch Nham. Nguyên nhân: Trong thời gian chuẩn bị và hoàn thiện Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án (hơn 02 năm, từ năm 2020 đến tháng 3/2022), tuyến kênh B10-10 đã bị mưa lũ vào cuối năm 2020 gây hư hỏng nghiêm trọng, không còn khả năng dẫn nước tưới nên chính quyền địa phương ưu tiên đầu tư xây dựng kiên cố tuyến kênh này để kịp thời giải quyết nước tưới phục vụ sản xuất do tuyến kênh đảm nhận.

- Cắt bỏ không thực hiện đầu tư Hạng mục nâng cấp, cải tạo hệ thống đóng mở cửa van điều tiết của tràn xả lũ HCN Núi Ngang (có giá trị khoảng 08 tỷ VNĐ/tổng mức 553,998 tỷ VNĐ của dự án). Nguyên nhân: do trùng lặp với dự án Nâng cấp mở rộng Hệ thống thủy lợi hồ Núi Ngang - Liệt Sơn đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3281/QĐ-BNN-KH ngày 22/7/2021. Hiện tại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 làm Chủ đầu tư dự án Nâng cấp mở rộng Hệ thống thủy lợi hồ Núi Ngang - Liệt Sơn và triển khai thực hiện đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021-2025 (theo Công văn số 454/BQL-TĐ ngày 22/6/2022 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi

7 - kèm theo).

(Rà soát lại dự án cho phù hợp với ý kiến góp ý của Bộ Tài chính tại Công văn số 12591/BTC-QLN ngày 03/11/2021).

- Điều chỉnh vị trí khu tưới 130 ha do Trạm bơm Đức Minh đảm nhận: Trong quá trình khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) thì vị trí khu tưới 130ha tại xã Đức Minh, huyện Mộ Đức được đề xuất trong bước lập chủ trương đầu tư bị trùng lẩn và không phù hợp với mục đích sử dụng đất với Quy hoạch chung xây dựng dọc theo tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 957/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.

Để phù hợp với Quy hoạch của tỉnh và đảm bảo nhiệm vụ cấp nước của trạm bơm Đức Minh, trong bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi (đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư Dự án) đã phối hợp cùng UBND huyện Mộ Đức lựa chọn vị trí khu tưới mới, nằm liền kề với vị trí khu tưới cũ. Diện tích, cơ cấu cây trồng của vị trí khu tưới mới do Trạm bơm Đức Minh đảm nhận vẫn đảm bảo là 130 ha theo chủ trương ban đầu đã đề xuất.

12. Vốn đầu tư xây dựng

Tổng mức đầu tư xây dựng: **553,998 tỷ đồng**, trong đó:

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị	
		Đồng	USD
A	HỢP PHẦN 1	542.428.746.000	23.357.393
1	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	5.603.818.000	241.305
2	Chi phí xây dựng	370.588.187.000	15.957.809
3	Chi phí thiết bị	55.284.905.000	2.380.610
4	Chi phí quản lý dự án	5.215.625.000	224.589
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	20.597.925.000	886.962
6	Chi phí khác	18.174.721.000	782.617
7	Chi phí dự phòng	66.963.565.000	2.883.502
B	HỢP PHẦN 2	11.570.000.000	498.000
	TỔNG CỘNG (A+B)	553.998.746.000	23.855.606

13. Phương án sử dụng vốn vay và hoàn trả vốn vay lại.

PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VỐN ADB - PHẦN TÍNH VAY (PHƯƠNG ÁN LÃI VAY BIẾN ĐỔI)
DỰ ÁN: HIỆN ĐẠI HÓA THỦY LỢI THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU - THÀNH PHẦN TÍNH QUẢNG NGÃI

Kỳ thanh toán	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ	Số dư chưa giải ngân	Lãi vay tổng cộng (%)	Phí cam kết (%/năm)	Trả gốc	Trả phí cam kết	Trả lãi vay OCR	Phí quản lý cho vay lại của Bộ Tài chính (0,25%)	Trả lãi + các loại phí	Tổng nợ phải trả theo đợt
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11				12	13
1	1/1/2023	1/7/2023	181	38,647,350,000	38,647,350,000	270,531,450,000	1.48153	0.15		202,898,588	286,286,042	48,309,188	537,493,817	537,493,817
2	1/7/2023	1/1/2024	184	38,647,350,000	77,294,700,000	231,884,100,000	1.48153	0.15		173,913,075	572,572,084	96,618,375	843,103,534	843,103,534
3	1/1/2024	1/7/2024	181	46,376,820,000	123,671,520,000	185,507,280,000	1.48153	0.15		139,130,460	916,115,335	154,589,400	1,209,835,195	1,209,835,195
4	1/7/2024	1/1/2025	184	46,376,820,000	170,048,340,000	139,130,460,000	1.48153	0.15		104,347,845	1,259,658,586	212,560,425	1,576,566,856	1,576,566,856
5	1/1/2025	1/7/2025	182	46,376,820,000	216,425,160,000	92,753,640,000	1.48153	0.15		69,565,230	1,603,201,836	270,531,450	1,943,298,516	1,943,298,516
6	1/7/2025	1/1/2026	183	46,376,820,000	262,801,980,000	46,376,820,000	1.48153	0.15		34,782,615	1,946,745,087	328,502,475	2,310,030,177	2,310,030,177
7	1/1/2026	1/7/2026	181	23,188,410,000	285,990,390,000	23,188,410,000	1.48153	0.15		17,391,308	2,118,516,712	357,487,988	2,493,396,007	2,493,396,007
8	1/7/2026	1/1/2027	184	23,188,410,000	309,178,800,000	-	1.48153	0.15		-	2,290,288,338	386,473,500	2,676,761,838	2,676,761,838
Lãi vay trong thời gian xây dựng														
9	1/1/2027	1/7/2027	181		309,178,800,000		1.48153				2,290,288,338	386,473,500	13,590,485,942	13,590,485,942
10	1/7/2027	1/1/2028	184		309,178,800,000		1.48153				2,290,288,338	386,473,500	2,676,761,838	2,676,761,838
11	1/1/2028	1/7/2028	181		309,178,800,000		1.48153		7,729,470,000		2,290,288,338	386,473,500	2,676,761,838	2,676,761,838
12	1/7/2028	1/1/2029	184		301,449,330,000		1.48153		7,729,470,000		2,233,031,129	376,811,663	2,609,842,792	2,609,842,792
13	1/1/2029	1/7/2029	182		293,719,860,000		1.48153		7,729,470,000		2,175,773,921	367,149,825	2,542,923,746	2,542,923,746
14	1/7/2029	1/1/2030	183		285,990,390,000		1.48153		7,729,470,000		2,118,516,712	357,487,988	2,476,004,700	2,476,004,700
15	1/1/2030	1/7/2030	181		278,260,920,000		1.48153		7,729,470,000		2,061,259,504	347,826,150	2,409,085,654	2,409,085,654
16	1/7/2030	1/1/2031	184		270,531,450,000		1.48153		7,729,470,000		2,004,002,296	338,164,313	2,342,166,608	2,342,166,608
17	1/1/2031	1/7/2031	181		262,801,980,000		1.48153		7,729,470,000		1,946,745,087	328,502,475	2,275,247,562	2,275,247,562
18	1/7/2031	1/1/2032	184		255,072,510,000		1.48153		7,729,470,000		1,889,487,879	318,840,638	2,208,328,516	2,208,328,516
19	1/1/2032	1/7/2032	181		247,343,040,000		1.48153		7,729,470,000		1,832,230,670	309,178,800	2,141,409,470	2,141,409,470
20	1/7/2032	1/1/2033	184		239,613,570,000		1.48153		7,729,470,000		1,774,973,462	299,516,963	2,074,490,424	2,074,490,424
21	1/1/2033	1/7/2033	182		231,884,100,000		1.48153		7,729,470,000		1,717,716,253	289,855,125	2,007,571,378	2,007,571,378
22	1/7/2033	1/1/2034	183		224,154,630,000		1.48153		7,729,470,000		1,660,459,045	280,193,288	1,940,652,332	1,940,652,332

Kỳ thanh toán	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Số ngày	Giải ngân	Dư nợ	Số dư chưa giải ngân	Lãi vay tổng cộng (%)	Phí cam kết (%/năm)	Trả gốc	Trả phí cam kết	Trả lãi vay OCR	Phí quản lý cho vay lãi của Bộ Tài chính (0,25%)	Trả lãi + các loại phí	Tổng nợ phải trả theo đợt
23	1/1/2034	1/7/2034	181		216,425,160,000		1,48153		7,729,470,000		1,603,201,836	270,531,450	1,873,733,286	9,603,203,286
24	1/7/2034	1/1/2035	184		208,695,690,000		1,48153		7,729,470,000		1,545,944,628	260,869,613	1,806,814,241	9,536,284,241
25	1/1/2035	1/7/2035	181		200,966,220,000		1,48153		7,729,470,000		1,488,687,420	251,207,775	1,739,895,195	9,469,365,195
26	1/7/2035	1/1/2036	184		193,236,750,000		1,48153		7,729,470,000		1,431,430,211	241,545,938	1,672,976,149	9,402,446,149
27	1/1/2036	1/7/2036	181		185,507,280,000		1,48153		7,729,470,000		1,374,173,003	231,884,100	1,606,057,103	9,335,527,103
28	1/7/2036	1/1/2037	184		177,777,810,000		1,48153		7,729,470,000		1,316,915,794	222,222,263	1,539,138,057	9,268,608,057
29	1/1/2037	1/7/2037	182		170,048,340,000		1,48153		7,729,470,000		1,259,658,586	212,560,425	1,472,219,011	9,201,689,011
30	1/7/2037	1/1/2038	183		162,318,870,000		1,48153		7,729,470,000		1,202,401,377	202,898,588	1,405,299,965	9,134,769,965
31	1/1/2038	1/7/2038	181		154,589,400,000		1,48153		7,729,470,000		1,145,144,169	193,236,750	1,338,380,919	9,067,850,919
32	1/7/2038	1/1/2039	184		146,859,930,000		1,48153		7,729,470,000		1,087,886,960	183,574,913	1,271,461,873	9,000,931,873
33	1/1/2039	1/7/2039	181		139,130,460,000		1,48153		7,729,470,000		1,030,629,752	173,913,075	1,204,542,827	8,934,012,827
34	1/7/2039	1/1/2040	184		131,400,990,000		1,48153		7,729,470,000		973,372,544	164,251,238	1,137,623,781	8,867,093,781
35	1/1/2040	1/7/2040	181		123,671,520,000		1,48153		7,729,470,000		916,115,335	154,589,400	1,070,704,735	8,800,174,735
36	1/7/2040	1/1/2040	184		115,942,050,000		1,48153		7,729,470,000		858,858,127	144,927,563	1,003,785,689	8,733,255,689
37	1/1/2040	1/7/2040	182		108,212,580,000		1,48153		7,729,470,000		801,600,918	135,265,725	936,866,643	8,666,336,643
38	1/7/2040	1/1/2041	183		100,483,110,000		1,48153		7,729,470,000		744,343,710	125,603,888	869,947,597	8,599,417,597
39	1/1/2041	1/7/2041	181		92,753,640,000		1,48153		7,729,470,000		687,086,501	115,942,050	803,028,551	8,532,498,551
40	1/7/2041	1/1/2042	184		85,024,170,000		1,48153		7,729,470,000		629,829,293	106,280,213	736,109,505	8,465,579,505
41	1/1/2042	1/7/2042	181		77,294,700,000		1,48153		7,729,470,000		572,572,084	96,618,375	669,190,459	8,398,660,459
42	1/7/2042	1/1/2043	184		69,565,230,000		1,48153		7,729,470,000		515,314,876	86,956,538	602,271,414	8,331,741,414
43	1/1/2043	1/7/2043	182		61,835,760,000		1,48153		7,729,470,000		458,057,668	77,294,700	535,352,368	8,264,822,368
44	1/7/2043	1/1/2044	183		54,106,290,000		1,48153		7,729,470,000		400,800,459	67,632,863	468,433,322	8,197,903,322
45	1/1/2044	1/7/2044	182		46,376,820,000		1,48153		7,729,470,000		343,543,251	57,971,025	401,514,276	8,130,984,276
46	1/7/2044	1/1/2045	183		38,647,350,000		1,48153		7,729,470,000		286,286,042	48,309,188	334,595,230	8,064,065,230
47	1/1/2045	1/7/2045	182		30,917,880,000		1,48153		7,729,470,000		229,028,834	38,647,350	267,676,184	7,997,146,184
48	1/7/2045	1/1/2046	183		23,188,410,000		1,48153		7,729,470,000		171,771,625	28,985,513	200,757,138	7,930,227,138
49	1/1/2046	1/7/2046	182		15,458,940,000		1,48153		7,729,470,000		114,514,417	19,323,675	133,838,092	7,863,308,092
50	1/7/2046	1/1/2047	183		7,729,470,000		1,48153		7,729,470,000		57,257,208	9,661,838	66,919,046	7,796,389,046
					309,178,800,000						309,178,800,000		87,408,113,234	396,586,913,234

14. Hiệu quả kinh tế dự án

TT	Trường hợp tính toán	EIRR (%)	NPV (i=10%)	B/C
I	Phương án cơ sở	14.40%	190,872	1.47
II	Độ nhạy của dự án			
1	Chi phí tăng 10%	13.34%	157,141	1.35
2	Thu nhập giảm 10%	12.63%	114,083	1.28
3	Dự án chậm tiến độ 01 năm	12.79%	130,807	1.32

(Chi tiết có dự thảo Báo cáo nghiên cứu khả thi và các văn bản pháp lý liên quan kèm theo).

III. Kiến nghị

Để đảm bảo cơ sở pháp lý phê duyệt dự án theo quy định của Luật Đầu tư công ngày 13/06/2019 và quy định của Nhà tài trợ ADB, UBND tỉnh Quảng Ngãi kính đề nghị:

- ADB xem xét, có ý kiến góp ý hoàn thiện FS làm cơ sở để UBND tỉnh phê duyệt.

- Bộ Tài chính xem xét, có ý kiến góp ý phương án tài chính của dự án làm cơ sở để UBND tỉnh phê duyệt FS và trình Bộ Tài chính thẩm định phương án tài chính của dự án sau này theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công và quy định khác của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BQL Trung ương các dự án thủy lợi;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN(tnh222).

CHỦ TỊCH**Đặng Văn Minh**